



chéng yuán

成员

Noun · member

Example Sentences

tā shì wǒ men bān de chéng yuán

他是我们班的成员。

He is a member of our class.

nǐ men jù lè bù de chéng yuán tōng cháng měi zhōu jù huì jǐ cì

你们俱乐部的成员通常每周聚会几次？

How many times do the members of your club usually meet each week?

zhè ge tuán duì de chéng yuán dōu hěn yǒu hǎo

这个团队的成员都很友好。

The members of this team are all very friendly.

Trace each character, then write the word on your own.

成	成	成	成	成	成	成	成	成				
员	员	员	员	员	员	员	员	员	员			